

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Bộ Tiêu chí (tạm thời) đánh giá, xếp hạng
sản phẩm Chương trình mỗi xã một sản phẩm tỉnh Đắk Lắk**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 490/QĐ-TTg ngày 07/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2018-2020; Quyết định số 01/QĐ-BCĐTW ngày 22/8/2019 của Ban chỉ đạo Trung ương các chương trình MTQG giai đoạn 2016-2020 ban hành kế hoạch triển khai mỗi chương trình một sản phẩm giai đoạn 2018-2020;

Căn cứ Quyết định số 1040/QĐ-UBND ngày 07/5/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án Chương trình mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2018-2020 và định hướng đến 2030 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh tại Tờ trình số 225/TTr-VPĐP ngày 14/6/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ Tiêu chí (tạm thời) đánh giá và xếp hạng sản phẩm chương trình mỗi xã một sản phẩm tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này:

1. Giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các địa phương thực hiện Quyết định này theo đúng quy định.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc UBND các xã, phường, thị trấn, các tổ chức cá nhân tham gia sản xuất, kinh doanh các sản phẩm OCOP thực hiện. Quá trình tổ chức thực hiện nếu có phát sinh khó khăn, vướng mắc thì chủ động báo cáo về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh; các thành viên Ban chỉ đạo các Chương trình MTQG của tỉnh, giai đoạn 2016 - 2020; Chánh Văn phòng điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ban hành. ✓

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- BCĐ TW các CTMTQG (b/c);
- Văn phòng Điều phối NTM TW (b/c);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- TT các Huyện ủy, Thị ủy, Thành ủy;
- TT HĐND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Các phòng: KT, TH, NN&MT;
- Lưu: VT, NN&MT (Đg-70b).

CHỦ TỊCH



Phạm Ngọc Nghị

QUY ĐỊNH

**Bộ Tiêu chí (tạm thời) đánh giá và xếp hạng sản phẩm
Chương trình mỗi xã một sản phẩm tỉnh Đắk Lắk**

(Ban hành kèm theo Quyết định số ~~1654~~ /QĐ-UBND
ngày ~~28~~ / 6 /2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Điều 1. Phạm vi, đối tượng, mục đích

1. Phạm vi, đối tượng áp dụng

Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) được triển khai ở tất cả các xã, phường, thị trấn trên địa bàn toàn tỉnh.

2. Đối tượng thực hiện

Chủ thể thực hiện: các doanh nghiệp vừa và nhỏ, Hợp tác xã, Tổ hợp tác, các hộ sản xuất có đăng ký kinh doanh.

Sản phẩm: Gồm sản phẩm hàng hóa và sản phẩm dịch vụ có nguồn gốc từ địa phương, hoặc được thuần hóa, đặc biệt là đặc sản vùng, miền, trên cơ sở khai thác lợi thế so sánh về điều kiện sinh thái, văn hóa, nguồn gen, tri thức và công nghệ địa phương.

3. Nguyên tắc thực hiện

Các chủ thể tham gia Chương trình OCOP phải có hồ sơ đăng ký tham gia và phải đảm bảo hồ sơ, thủ tục theo quy định của Chương trình OCOP.

Điều 2. Nội dung, tiêu chí chấm điểm sản phẩm OCOP

Các sản phẩm tham gia đánh giá, xếp hạng OCOP được chia làm 06 nhóm (Thực phẩm; Đồ uống; Thảo dược; Vải và may mặc; Lưu niệm-nội thất-trang trí; Dịch vụ du lịch nông thôn, bán hàng) và phải được xem xét, chấm điểm dựa trên các tiêu chí, bao gồm 03 phần:

1. Phần A: Các tiêu chí đánh giá sản phẩm và sức mạnh cộng đồng (35 điểm)
2. Phần B: Các tiêu chí đánh giá khả năng tiếp thị sản phẩm (25 điểm)
3. Phần C: Các tiêu chí đánh giá chất lượng sản phẩm (40 điểm)

(có phụ lục kèm theo)

Điều 3. Xếp hạng sản phẩm OCOP

Hội đồng thẩm định căn cứ vào Bộ Tiêu chí (tạm thời) xem xét, chấm điểm độc lập. Điểm cuối cùng của sản phẩm là điểm trung bình của các thành viên tham gia Hội đồng chấm điểm và xếp hạng sản phẩm, như sau:

- Hạng 5 sao: 90-100 điểm (sản phẩm chất lượng cao, đạt tiêu chuẩn quốc tế);
- Hạng 4 sao: 70-89 điểm (sản phẩm đạt tiêu chuẩn, có thể nâng cấp để đạt tiêu chuẩn quốc tế);
- Hạng 3 sao: 50-69 điểm (sản phẩm đạt tiêu chuẩn, có thể phát triển lên hạng 4 sao);
- Hạng 2 sao: 30-49 điểm (sản phẩm chưa đạt tiêu chuẩn, có thể phát triển lên hạng 3 sao);
- Hạng 1 sao: dưới 30 điểm (sản phẩm chưa đạt tiêu chuẩn, có thể phát triển lên hạng 2 sao);

Điều 4. Phân cấp đánh giá, xếp hạng sản phẩm OCOP

- UBND cấp huyện: Thành lập Hội đồng đánh giá sản phẩm. Hội đồng đánh giá sản phẩm tổ chức họp đánh giá sản phẩm theo Bộ Tiêu chí đánh giá, xếp hạng sản phẩm OCOP quy định tại Điều 2, 3 Quyết định này. Lập danh sách sản phẩm (kèm theo hồ sơ) trình UBND tỉnh xem xét, công nhận và xếp hạng.

- UBND tỉnh: Thành lập Hội đồng đánh giá và xếp hạng sản phẩm. Hội đồng đánh giá và xếp hạng sản phẩm tổ chức họp đánh giá sản phẩm theo Bộ Tiêu chí đánh giá, xếp hạng sản phẩm OCOP quy định tại Điều 2, 3 Quyết định này, trình UBND tỉnh ban hành Quyết định cấp Giấy công nhận và xếp hạng sản phẩm. Lựa chọn sản phẩm được cấp giấy Giấy công nhận và xếp hạng sản phẩm của tỉnh tham dự đánh giá, xếp hạng sản phẩm cấp Trung ương.

CHỦ TỊCH



Phạm Ngọc Nghị

Phụ lục 1. Nhóm sản phẩm: Thực phẩm và Đồ uống
BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG SẢN PHẨM OCOP
(TẠM THỜI)

Tên sản phẩm:.....

Tên chủ thể sản xuất:.....

Địa chỉ:

Bị loại khi: Giả mạo hồ sơ hoặc không đáp ứng quy định hồ sơ xét đánh giá, phân loại

Phần A: Sản phẩm và sức mạnh cộng đồng (35 Điểm)

1. Tổ chức sản xuất

1.1. Nguồn nguyên liệu

5 Điểm

- | | |
|--|--------|
| ☐ Có sử dụng nguyên liệu trong tỉnh | 1 Điểm |
| ☐ Sử dụng phần lớn (trên 50%) nguyên liệu trong tỉnh | 2 Điểm |
| ☐ Sử dụng toàn bộ nguyên liệu trong tỉnh | 3 Điểm |
| ☐ Sử dụng phần lớn nguyên liệu trong tỉnh, có liên kết chuỗi sản xuất | 4 Điểm |
| ☐ Sử dụng phần lớn nguyên liệu trong tỉnh, có liên kết chuỗi sản xuất ở quy lớn (trên 50% sản phẩm liên kết theo chuỗi) | 5 Điểm |

Ghi chú: Bị loại nếu sử dụng toàn bộ nguyên liệu nhập khẩu hoặc không rõ nguồn gốc

1.2. Gia tăng giá trị

4 Điểm

- | | |
|--|--------|
| ☐ Không phân loại, sơ chế | 0 Điểm |
| ☐ Sơ chế (kiểm tra, phân loại; loại bỏ tạp chất/làm sạch;...) | 1 Điểm |
| ☐ Chế biến | 3 Điểm |
| ☐ Chế biến sâu (tạo ra sản phẩm chất lượng cao hơn) | 4 Điểm |

1.3. Bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất

5 Điểm

- | | |
|--|--------|
| ☐ Có quan tâm đến các tác động môi trường trong quá trình sản xuất | 1 Điểm |
| ☐ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) nhưng chưa theo quy định hiện hành | 2 Điểm |
| ☐ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành | 3 Điểm |
| ☐ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương); có minh chứng triển khai/áp dụng | 4 Điểm |
| ☐ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành; có minh chứng triển khai/áp dụng | 5 Điểm |

Ghi chú: Bị loại nếu không quan tâm đến công tác bảo vệ môi trường

1.4. Năng lực sản xuất để phân phối

4 Điểm

(Khả năng sản xuất đáp ứng nhu cầu về số lượng/quy mô của thị trường)

- ☐ Có năng lực, quy mô sản xuất mức độ trung bình (có doanh thu dưới 1 tỷ đồng/năm) 1 Điểm
- ☐ Có năng lực, quy mô sản xuất tương đối lớn (có doanh thu từ 1-3 tỷ đồng/năm) 2 Điểm
- ☐ Có năng lực, quy mô sản xuất lớn (có doanh thu từ 3-10 tỷ đồng/năm) 3 Điểm
- ☐ Có năng lực, quy mô sản xuất lớn (có doanh thu trên 10 tỷ đồng/năm), có thể đáp ứng thị trường xuất khẩu 4 Điểm

2. Phát triển sản phẩm

2.1. Nguồn gốc ý tưởng sản phẩm

3 Điểm

- ☐ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác (chỉ thay đổi tên sản phẩm, nhà sản xuất) 0 Điểm
- ☐ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác, có thay đổi một số yếu tố 1 Điểm
- ☐ Tự phát triển dựa trên ý tưởng của mình (sản phẩm chưa có trên thị trường) 2 Điểm
- ☐ Tự phát triển dựa trên sản phẩm truyền thống/đặc sản/thế mạnh của địa phương hoặc ý tưởng của mình gắn với nhu cầu thị trường 3 Điểm

2.2. Tính hoàn thiện của bao bì

3 Điểm

- ☐ Có thêm một số yếu tố của bao bì (có đóng gói/nhãn) 0 Điểm
- ☐ Bao bì hoàn chỉnh (bao bì/nhãn, thông tin ghi nhãn đầy đủ) 1 Điểm
- ☐ Bao bì phù hợp, hoàn chỉnh, có truy xuất nguồn gốc 2 Điểm
- ☐ Bao bì hoàn chỉnh, có truy xuất nguồn gốc, có chứng nhận bảo hộ nhãn hiệu 3 Điểm

2.3. Đặc điểm của bao bì

2 Điểm

(Gồm: Nội dung, hình ảnh, kiểu dáng, màu sắc...)

- ☐ Đơn giản, tạm thời, không ấn tượng 0 Điểm
- ☐ Thông dụng, tương đối ấn tượng 1 Điểm
- ☐ Đẹp, ấn tượng 2 Điểm

3. Sức mạnh của cộng đồng

3.1. Loại hình tổ chức sản xuất - kinh doanh

4 Điểm

- ☐ Hộ gia đình, Tổ hợp tác 1 Điểm
- ☐ Công ty TNHH MTV, doanh nghiệp tư nhân (DNTN) 2 Điểm
- ☐ Công ty TNHH hai thành viên trở lên, công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương dưới 51%, HTX tổ chức, hoạt động chưa đúng theo luật HTX 2012 3 Điểm
- ☐ HTX tổ chức, hoạt động theo luật HTX 2012 hoặc công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương $\geq 51\%$ 4 Điểm

3.2. Sự tham gia của cộng đồng

3 Điểm

(Lựa chọn 1 trong các trường hợp sau)

Trường hợp: Tổ hợp tác, TNHH 2TV trở lên, công ty CP, HTX:

- ☐ Có < 50% thành viên quản trị (Ban giám đốc hoặc HĐQT, HĐTV) là người trong tỉnh hoặc tổ hợp tác có số thành viên là người trong tỉnh < 50% số thành viên tổ hợp tác 2 Điểm
- ☐ Có $\geq$ 50% thành viên quản trị cao cấp (Ban giám đốc hoặc HĐQT, HĐTV) tham gia quản lý là người trong tỉnh hoặc tổ hợp tác có số thành viên là người trong tỉnh $\geq$ 50% số thành viên tổ hợp tác 3 Điểm

Trường hợp Công ty TNHH MTV, doanh nghiệp tư nhân, hộ gia đình:

- ☐ Giám đốc/Chủ hộ không phải là người trong tỉnh 0 Điểm
- ☐ Giám đốc/Chủ hộ là người trong tỉnh 1 Điểm

3.3. Kế toán

2 Điểm

- ☐ Không có kế toán hoặc chỉ làm khi có yêu cầu 0 Điểm
- ☐ Có kế toán, công tác kế toán được thực hiện thường xuyên 1 Điểm
- ☐ Có tổ chức hệ thống kế toán 2 Điểm

Tổng Điểm phần A: Điểm

Phần B: Khả năng tiếp thị (25 Điểm)

4. Tiếp thị

4.1. Khu vực phân phối chính

5 Điểm

- ☐ Thị trường trong huyện 0 Điểm
- ☐ Có ít nhất 1 đại diện/đại lý phân phối ngoài huyện 1 Điểm
- ☐ Có 1 - 2 đại diện/đại lý phân phối ngoài tỉnh 2 Điểm
- ☐ Có 3 - 5 đại diện/đại lý phân phối ngoài tỉnh 3 Điểm
- ☐ Có > 5 đại diện/đại lý phân phối ngoài tỉnh 4 Điểm
- ☐ Thị trường quốc tế 5 Điểm

4.2. Tổ chức phân phối

5 Điểm

(Gồm: Tổ chức kinh doanh, phân phối, tiếp thị)

- ☐ Không có người phụ trách/kiêm nhiệm quản lý phân phối 0 Điểm
- ☐ Có người phụ trách nhưng kiêm nhiệm quản lý phân phối 1 Điểm
- ☐ Có người chuyên trách quản lý phân phối 2 Điểm
- ☐ Có bộ phận/phòng quản lý phân phối 3 Điểm
- ☐ Có hệ thống quản lý phân phối (bao gồm phòng ban, bộ phận,...), có ứng dụng phần mềm quản lý cơ bản 4 Điểm
- ☐ Có hệ thống phân phối hoàn chỉnh (bao gồm bộ phận, phòng ban,...), có ứng dụng công nghệ 4.0 trong quản lý, vận hành 5 Điểm

4.3. Quảng bá sản phẩm

5 Điểm

- | | |
|---|--------|
| ☐ Không có hoạt động quảng bá | 0 Điểm |
| ☐ Có một số hoạt động quảng bá | 1 Điểm |
| ☐ Có nhiều hoạt động quảng bá, có quảng bá trên website của cơ sở | 2 Điểm |
| ☐ Có nhiều hoạt động quảng bá, tham gia tích cực các hoạt động xúc tiến thương mại của Chương trình OCOP | 3 Điểm |
| ☐ Có hoạt động quảng bá thường xuyên, quảng bá trên website của cơ sở, tham gia tích cực các hoạt động xúc tiến thương mại của Chương trình OCOP | 4 Điểm |
| ☐ Có hoạt động quảng bá thường xuyên, có quảng bá trên website của cơ sở, tham gia tích cực các hoạt động xúc tiến thương mại của Chương trình OCOP có ứng dụng công nghệ 4.0 trong quảng bá | 5 Điểm |

5. Câu chuyện về sản phẩm

5.1. Câu chuyện về sản phẩm

3 Điểm

- | | |
|--|--------|
| ☐ Không có câu chuyện (hoặc có nhưng không được tư liệu hóa) | 0 Điểm |
| ☐ Có tài liệu giới thiệu về sản phẩm | 1 Điểm |
| ☐ Có câu chuyện được tư liệu, có cốt chuyện, nội dung cụ thể | 2 Điểm |
| ☐ Có câu chuyện được tư liệu hóa (trên giấy, video,...), có cốt chuyện, nội dung cụ thể, xúc tích, văn phong mạch lạc | 3 Điểm |

5.2. Trí tuệ/bản sắc địa phương

5 Điểm

Nội dung câu chuyện:

- | | |
|--|--------|
| ☐ Giống với câu chuyện sản phẩm ở nơi khác | 0 Điểm |
| ☐ Tương đối giống câu chuyện sản phẩm ở nơi khác, có thay đổi một số yếu tố | 1 Điểm |
| ☐ Tương đối hay, phù hợp cho tiếp thị sản phẩm | 2 Điểm |
| ☐ Hay, phù hợp cho tiếp thị sản phẩm | 3 Điểm |
| ☐ Hay, phù hợp cho tiếp thị sản phẩm, thể hiện trí tuệ/bản sắc địa phương | 4 Điểm |
| ☐ Rất hay, phù hợp cho tiếp thị sản phẩm, thể hiện trí tuệ/bản sắc địa phương | 5 Điểm |

5.3. Trình bày và sử dụng

2 Điểm

- | | |
|---|--------|
| ☐ Câu chuyện không được trình bày | 0 Điểm |
| ☐ Câu chuyện được trình bày (kết hợp nội dung, hình ảnh,... hài hòa) | 1 Điểm |
| ☐ Câu chuyện được trình bày và sử dụng (nhãn, tờ rơi,...) | 2 Điểm |

Tổng Điểm phần B: Điểm

Phần C: Chất lượng sản phẩm (40 Điểm)

6. Chỉ tiêu cảm quan	17 Điểm
6.1. Tạp chất lạ	3 Điểm
☐ Có tạp chất, chấp nhận được	0 Điểm
☐ Có rất ít tạp chất, chấp nhận được	1 Điểm
☐ Không phát hiện tạp chất	3 Điểm
6.2. Hình dạng, thể chất	4 Điểm
☐ Không phù hợp	0 Điểm
☐ Chấp nhận được	1 Điểm
☐ Phù hợp với đặc điểm của sản phẩm	4 Điểm
6.3. Mùi/vị	5 Điểm
☐ Có mùi/vị lạ	0 Điểm
☐ Có mùi/vị nhẹ, chấp nhận được	2 Điểm
☐ Có mùi/vị phù hợp với tính chất sản phẩm	3 Điểm
☐ Có mùi/vị phù hợp với tính chất sản phẩm, hấp dẫn	5 Điểm
6.4. Màu sắc	5 Điểm
☐ Chấp nhận được	0 Điểm
☐ Tương đối phù hợp với đặc tính sản phẩm	1 Điểm
☐ Tốt, phù hợp với đặc tính sản phẩm	2 Điểm
☐ Rất tốt, phù hợp với đặc tính sản phẩm	5 Điểm
7. Tính độc đáo/ Sự tiện lợi cho sử dụng	5 Điểm
<i>(Chất lượng: Có nét riêng, khác biệt, không lẫn với sản phẩm khác, tiềm năng thành thương hiệu của địa phương)</i>	
☐ Trung bình/Không tiện lợi	0 Điểm
☐ Tương đối độc đáo/Tương đối tiện lợi	2 Điểm
☐ Độc đáo/Tiện lợi	3 Điểm
☐ Rất độc đáo/tiện lợi	5 Điểm
8. Công bố sản phẩm và điều kiện sản xuất	8 điểm
8.1. Hồ sơ công bố chất lượng sản phẩm	3 điểm
☐ Không có công bố chất lượng sản phẩm (hoặc tương đương)	0 Điểm
☐ Có bản công bố chất lượng nhưng chưa đủ	1 Điểm
☐ Có bản tiêu chuẩn sản phẩm	2 Điểm
☐ Có bản công bố chất lượng (hoặc tương đương), có tiêu chuẩn sản phẩm	3 Điểm

8.2. Kết quả kiểm tra các chỉ tiêu an toàn

5 Điểm

(Phiếu kiểm nghiệm định kỳ các chỉ tiêu an toàn)

- | | |
|---|--------|
| ☐ Có, nhưng không đạt | 0 Điểm |
| ☐ Có, đạt nhưng không đủ | 2 Điểm |
| ☐ Có, đạt đầy đủ (vi sinh, kim loại nặng, phụ gia, hóa chất không mong muốn,...) theo quy định | 5 Điểm |

9. Đảm bảo chất lượng sản phẩm

5 Điểm

- | | |
|--|--------|
| ☐ Không có hoạt động kiểm soát chất lượng sản phẩm | 0 Điểm |
| ☐ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm | 1 Điểm |
| ☐ Có ghi hồ sơ lô sản xuất | 2 Điểm |
| ☐ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm, có ghi hồ sơ lô sản xuất | 3 Điểm |
| ☐ Có chứng nhận quản lý chất lượng tiên tiến (ISO/GMP/...) | 5 Điểm |

Ghi chú: Không đánh giá các bước tiếp theo nếu Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất (hoặc tương đương) không phù hợp theo quy định

10. Cơ hội thị trường toàn cầu

5 Điểm

- | | |
|---|--------|
| ☐ Có thể bán tại thị trường trong tỉnh
(có khả năng cạnh tranh trung bình) | 1 Điểm |
| ☐ Có thể bán tại thị trường một số tỉnh lân cận
(khả năng cạnh tranh tương đối) | 2 Điểm |
| ☐ Có thể bán tại thị trường một số tỉnh lớn
(có khả năng cạnh tranh cao) | 3 Điểm |
| ☐ Có thể bán tại thị trường trên toàn quốc
(có khả năng cạnh tranh rất cao) | 4 Điểm |
| ☐ Có thể bán tại thị trường quốc tế
(có thể đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế) | 5 Điểm |

Tổng Điểm phần C: Điểm

Kết quả

Tổng Điểm (Phần A + B + C): Điểm

Xếp hạng: sao

Ý kiến của người đánh giá:

.....
.....
.....

....., ngày tháng năm

Người đánh giá

(Ký và ghi rõ họ tên)

Phụ lục 2. Nhóm sản phẩm: Thảo dược
BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG SẢN PHẨM OCOP
(TẠM THỜI)

Tên sản phẩm:

Tên chủ thể sản xuất:

Địa chỉ:

Bị loại khi: Giả mạo hồ sơ hoặc không đáp ứng quy định hồ sơ xét đánh giá, phân loại

Phần A: Sản phẩm và sức mạnh cộng đồng (35 Điểm)

1. Tổ chức sản xuất

1.1. Nguồn nguyên liệu

5 Điểm

- | | |
|--|--------|
| ☐ Có sử dụng nguyên liệu trong tỉnh | 1 Điểm |
| ☐ Sử dụng phần lớn (trên 50%) nguyên liệu trong tỉnh | 2 Điểm |
| ☐ Sử dụng toàn bộ nguyên liệu trong tỉnh | 3 Điểm |
| ☐ Sử dụng phần lớn nguyên liệu trong tỉnh, có liên kết chuỗi sản xuất | 4 Điểm |
| ☐ Sử dụng phần lớn nguyên liệu trong tỉnh, có liên kết chuỗi sản xuất ở quy lớn (trên 50% sản phẩm liên kết theo chuỗi) | 5 Điểm |

Ghi chú: Bị loại nếu sử dụng toàn bộ nguyên liệu nhập khẩu hoặc không rõ nguồn gốc

1.2. Gia tăng giá trị

3 Điểm

- | | |
|--|--------|
| ☐ Không phân loại, sơ chế | 0 Điểm |
| ☐ Sơ chế (kiểm tra, phân loại; loại bỏ tạp chất/làm sạch;...) | 1 Điểm |
| ☐ Chế biến | 2 Điểm |
| ☐ Chế biến sâu (tạo ra sản phẩm chất lượng cao hơn) | 3 Điểm |

1.3. Bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất

5 Điểm

- | | |
|--|--------|
| ☐ Có quan tâm đến các tác động môi trường trong quá trình sản xuất | 1 Điểm |
| ☐ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) nhưng chưa theo quy định hiện hành | 2 Điểm |
| ☐ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành | 3 Điểm |
| ☐ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương); có minh chứng triển khai/áp dụng | 4 Điểm |
| ☐ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) theo quy định hiện hành; có minh chứng triển khai/áp dụng | 5 Điểm |

Ghi chú: Bị loại nếu không quan tâm đến công tác bảo vệ môi trường

1.4. Năng lực sản xuất để phân phối 5 Điểm

(Khả năng sản xuất đáp ứng nhu cầu về số lượng/quy mô của thị trường)

- ☐ Có năng lực, quy mô sản xuất mức độ trung bình (có doanh thu dưới 1 tỷ đồng/năm) 1 Điểm
- ☐ Có năng lực, quy mô sản xuất tương đối lớn (có doanh thu từ 1-3 tỷ đồng/năm) 2 Điểm
- ☐ Có năng lực, quy mô sản xuất lớn (có doanh thu từ 3-10 tỷ đồng/năm) 3 Điểm
- ☐ Có năng lực, quy mô sản xuất lớn (có doanh thu trên 10 tỷ đồng/năm), có thể đáp ứng thị trường xuất khẩu 5 Điểm

2. Phát triển sản phẩm

2.1. Nguồn gốc ý tưởng sản phẩm 3 Điểm

- ☐ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác (chỉ thay đổi tên sản phẩm, nhà sản xuất) 0 Điểm
- ☐ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác, có thay đổi một số yếu tố 1 Điểm
- ☐ Tự phát triển dựa trên ý tưởng của mình (sản phẩm chưa có trên thị trường) 2 Điểm
- ☐ Tự phát triển dựa trên sản phẩm truyền thống/đặc sản/thế mạnh của địa phương hoặc ý tưởng của mình gắn với nhu cầu thị trường 3 Điểm

2.2. Tính hoàn thiện của bao bì 3 Điểm

- ☐ Có thêm một số yếu tố của bao bì (có đóng gói/nhãn) 0 Điểm
- ☐ Bao bì hoàn chỉnh (bao bì/nhãn, thông tin ghi nhãn đầy đủ) 1 Điểm
- ☐ Bao bì phù hợp, hoàn chỉnh, có truy xuất nguồn gốc 2 Điểm
- ☐ Bao bì hoàn chỉnh, có truy xuất nguồn gốc, có chứng nhận bảo hộ nhãn hiệu 3 Điểm

2.3. Đặc điểm của bao bì 2 Điểm

(Gồm: Nội dung, hình ảnh, kiểu dáng, màu sắc...)

- ☐ Đơn giản, tạm thời, không ấn tượng 0 Điểm
- ☐ Thông dụng, tương đối ấn tượng 1 Điểm
- ☐ Đẹp, ấn tượng 2 Điểm

3. Sức mạnh của cộng đồng

3.1. Loại hình tổ chức sản xuất - kinh doanh 4 Điểm

- ☐ Hộ gia đình, Tổ hợp tác 1 Điểm
- ☐ Công ty TNHH MTV, doanh nghiệp tư nhân (DNTN) 2 Điểm
- ☐ Công ty TNHH hai thành viên trở lên, công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương dưới 51%, HTX tổ chức, hoạt động chưa đúng theo luật HTX 2012 3 Điểm
- ☐ HTX tổ chức, hoạt động theo luật HTX 2012 hoặc công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương $\geq 51\%$ 4 Điểm

3.2. Sự tham gia của cộng đồng

3 Điểm

(Lựa chọn 1 trong các trường hợp sau)

Trường hợp: Tổ hợp tác, TNHH 2TV trở lên, công ty CP, HTX:

- ☐ Có < 50% thành viên quản trị (Ban giám đốc hoặc HĐQT, HĐTV) là người trong tỉnh hoặc tổ hợp tác có số thành viên là người trong tỉnh < 50% số thành viên tổ hợp tác 2 Điểm
- ☐ Có ≥ 50% thành viên quản trị (Ban giám đốc hoặc HĐQT, HĐTV) là người trong tỉnh hoặc tổ hợp tác có số thành viên là người trong tỉnh ≥ 50% số thành viên tổ hợp tác 3 Điểm

Trường hợp Công ty TNHH MTV, doanh nghiệp tư nhân, hộ gia đình:

- ☐ Giám đốc/Chủ hộ không phải là người trong tỉnh 0 Điểm
- ☐ Giám đốc/Chủ hộ là người trong tỉnh 1 Điểm

3.3. Kế toán

2 Điểm

- ☐ Không có kế toán hoặc chỉ làm khi có yêu cầu 0 Điểm
- ☐ Có kế toán, công tác kế toán được thực hiện thường xuyên 1 Điểm
- ☐ Có tổ chức hệ thống kế toán 2 Điểm

Tổng Điểm phần A: Điểm

Phần B: Khả năng tiếp thị (25 Điểm)

4. Tiếp thị

4.1. Khu vực phân phối chính

5 Điểm

- ☐ Thị trường trong huyện 0 Điểm
- ☐ Có ít nhất 1 đại diện/đại lý phân phối ngoài huyện 1 Điểm
- ☐ Có 1 - 2 đại diện/đại lý phân phối ngoài tỉnh 2 Điểm
- ☐ Có 3 - 5 đại diện/đại lý phân phối ngoài tỉnh 3 Điểm
- ☐ Có > 5 đại diện/đại lý phân phối ngoài tỉnh 4 Điểm
- ☐ Thị trường quốc tế 5 Điểm

4.2. Tổ chức phân phối

5 Điểm

(Gồm: Tổ chức kinh doanh, phân phối, tiếp thị)

- ☐ Không có người phụ trách/kiêm nhiệm quản lý phân phối 0 Điểm
- ☐ Có người phụ trách nhưng kiêm nhiệm quản lý phân phối 1 Điểm
- ☐ Có người chuyên trách quản lý phân phối 2 Điểm
- ☐ Có bộ phận/phòng quản lý phân phối 3 Điểm
- ☐ Có hệ thống quản lý phân phối (bao gồm phòng ban, bộ phận,...), có ứng dụng phần mềm quản lý cơ bản 4 Điểm
- ☐ Có hệ thống phân phối hoàn chỉnh (bao gồm bộ phận, phòng ban,...), có ứng dụng công nghệ 4.0 trong quản lý, vận hành 5 Điểm

4.3. Quảng bá sản phẩm	5 Điểm
☐ Không có hoạt động quảng bá	0 Điểm
☐ Có một số hoạt động quảng bá	1 Điểm
☐ Có nhiều hoạt động quảng bá, có quảng bá trên website của cơ sở	2 Điểm
☐ Có nhiều hoạt động quảng bá, tham gia tích cực các hoạt động xúc tiến thương mại của Chương trình OCOP	3 Điểm
☐ Có hoạt động quảng bá thường xuyên, quảng bá trên website của cơ sở, tham gia tích cực các hoạt động xúc tiến thương mại của Chương trình OCOP	4 Điểm
☐ Có hoạt động quảng bá thường xuyên, có quảng bá trên website của cơ sở, tham gia tích cực các hoạt động xúc tiến thương mại của Chương trình OCOP có ứng dụng công nghệ 4.0 trong quảng bá	5 Điểm

5. Câu chuyện về sản phẩm

5.1. Câu chuyện về sản phẩm	3 Điểm
☐ Không có câu chuyện (hoặc có nhưng không được tư liệu hóa)	0 Điểm
☐ Có tài liệu giới thiệu về sản phẩm	1 Điểm
☐ Có câu chuyện được tư liệu, có cốt chuyện, nội dung cụ thể	2 Điểm
☐ Có câu chuyện được tư liệu hóa (trên giấy, video,...), có cốt chuyện, nội dung cụ thể, xúc tích, văn phong mạch lạc	3 Điểm

5.2. Trí tuệ/bản sắc địa phương	5 Điểm
--	---------------

Nội dung câu chuyện:

☐ Giống với câu chuyện sản phẩm ở nơi khác	0 Điểm
☐ Tương đối giống câu chuyện sản phẩm ở nơi khác, có thay đổi một số yếu tố	1 Điểm
☐ Tương đối hay, phù hợp cho tiếp thị sản phẩm	2 Điểm
☐ Hay, phù hợp cho tiếp thị sản phẩm	3 Điểm
☐ Hay, phù hợp cho tiếp thị sản phẩm, thể hiện trí tuệ/bản sắc địa phương	4 Điểm
☐ Rất hay, phù hợp cho tiếp thị sản phẩm, thể hiện trí tuệ/bản sắc địa phương	5 Điểm

5.3. Trình bày và sử dụng	2 Điểm
☐ Câu chuyện không được trình bày	0 Điểm
☐ Câu chuyện được trình bày (kết hợp nội dung, hình ảnh,... hài hòa)	1 Điểm
☐ Câu chuyện được trình bày và sử dụng (nhãn, tờ rơi,...)	2 Điểm

Tổng Điểm phần B: Điểm

Phần C: Chất lượng sản phẩm (40 Điểm)

6. Chỉ tiêu cảm quan	20 Điểm
6.1. Tạp chất lạ	2 Điểm
☐ Có tạp chất, chấp nhận được	0 Điểm
☐ Có rất ít tạp chất, chấp nhận được	1 Điểm
☐ Không phát hiện tạp chất	2 Điểm
6.2. Hình dạng, thể chất	2 Điểm
☐ Không phù hợp	0 Điểm
☐ Chấp nhận được	1 Điểm
☐ Phù hợp với phong cách của sản phẩm	2 Điểm
6.3. Mùi vị	2 Điểm
☐ Có mùi lạ, chấp nhận được	0 Điểm
☐ Không mùi/có mùi phù hợp với tính chất sản phẩm	2 Điểm
6.4. Sự tiện lợi cho sử dụng	5 Điểm
☐ Không tiện lợi	0 Điểm
☐ Tương đối tiện lợi	1 Điểm
☐ Tiện lợi	3 Điểm
☐ Rất tiện lợi	5 Điểm
6.5. Minh chứng hiệu lực tác dụng	9 Điểm
☐ Không có minh chứng từ các tài liệu chính thống/tài liệu khoa học	0 Điểm
☐ Có minh chứng từ các tài liệu chính thống/minh chứng khoa học	3 Điểm
☐ Minh từ các tài liệu chính thống/ khoa học thể hiện rõ ràng, đầy đủ, thuyết phục về hiệu lực tác dụng	6 Điểm
☐ Có minh chứng từ các tài liệu chính thống/ khoa học và minh chứng khoa học trên người sử dụng	9 Điểm
7. Tính độc đáo	5 Điểm
<i>(Chất lượng: Có nét riêng, khác biệt, không lẫn với sản phẩm khác, tiềm năng thành thương hiệu của địa phương)</i>	
☐ Trung bình	0 Điểm
☐ Tương đối độc đáo	1 Điểm
☐ Độc đáo	3 Điểm
☐ Rất độc đáo	5 Điểm
8. Hồ sơ công bố chất lượng sản phẩm	3 điểm
☐ Không có công bố chất lượng sản phẩm (hoặc hoặc tương đương)	0 Điểm
☐ Có bản công bố chất lượng nhưng chưa đủ	1 Điểm
☐ Có bản tiêu chuẩn sản phẩm	2 Điểm
☐ Có bản công bố chất lượng (hoặc tương đương), có tiêu chuẩn sản phẩm	3 Điểm

9. Kết quả kiểm tra các chỉ tiêu an toàn**2 Điểm***(Phiếu kiểm nghiệm định kỳ các chỉ tiêu an toàn)*

- | | |
|---|--------|
| ☐ Có, nhưng không đạt | 0 Điểm |
| ☐ Có, đạt nhưng không đủ | 1 Điểm |
| ☐ Có, đạt đầy đủ (vi sinh, kim loại nặng, phụ gia, hóa chất không mong muốn,...) theo quy định | 2 Điểm |

10. Đảm bảo chất lượng sản phẩm**5 Điểm**

- | | |
|--|--------|
| ☐ Không có hoạt động kiểm soát chất lượng sản phẩm | 0 Điểm |
| ☐ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm | 1 Điểm |
| ☐ Có ghi hồ sơ lô sản xuất | 2 Điểm |
| ☐ Có kế hoạch kiểm soát chất lượng sản phẩm, có ghi hồ sơ lô sản xuất | 3 Điểm |
| ☐ Có chứng nhận quản lý chất lượng tiên tiến (ISO/GMP/...) | 5 Điểm |

Ghi chú: Không đánh giá các bước tiếp theo nếu Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất (hoặc tương đương) không phù hợp theo quy định

11. Cơ hội thị trường toàn cầu**5 Điểm**

- | | |
|---|--------|
| ☐ Có thể bán tại thị trường trong tỉnh
(có khả năng cạnh tranh trung bình) | 1 Điểm |
| ☐ Có thể bán tại thị trường một số tỉnh lân cận
(khả năng cạnh tranh tương đối) | 2 Điểm |
| ☐ Có thể bán tại thị trường một số tỉnh lớn
(có khả năng cạnh tranh cao) | 3 Điểm |
| ☐ Có thể bán tại thị trường trên toàn quốc
(có khả năng cạnh tranh rất cao) | 4 Điểm |
| ☐ Có thể bán tại thị trường quốc tế
(có thể đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế) | 5 Điểm |

Tổng Điểm phần C: Điểm

Kết quả**Tổng Điểm (Phần A + B + C): Điểm****Xếp hạng: sao****Ý kiến của người đánh giá:**

.....

.....

.....

.....

....., ngày tháng năm

Người đánh giá*(Ký và ghi rõ họ tên)*

Phụ lục 3. Nhóm sản phẩm: Vải và may mặc; Lưu niệm - nội thất - trang trí
BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG SẢN PHẨM OCOP
(TẠM THỜI)

Tên sản phẩm:

Tên chủ thể sản xuất:

Địa chỉ:

Bị loại khi: Giả mạo hồ sơ hoặc không đáp ứng quy định hồ sơ xét đánh giá, phân loại

Phần A: Sản phẩm và sức mạnh cộng đồng (35 Điểm)

- | | |
|--|----------------|
| 1. Tổ chức sản xuất | 16 điểm |
| 1.1. Nguồn nguyên liệu | 5 Điểm |
| ☐ Sử dụng nguyên liệu trong tỉnh dưới 50% | 1 Điểm |
| ☐ Sử dụng nguyên liệu trong tỉnh từ 50% đến < 75% | 2 Điểm |
| ☐ Sử dụng nguyên liệu trong tỉnh từ 75% đến <100% | 3 Điểm |
| ☐ Sử dụng nguyên liệu trong tỉnh bằng 100% | 4 Điểm |
| ☐ Sử dụng nguyên liệu trong tỉnh $\geq 50\%$, có liên kết chuỗi sản xuất | 5 Điểm |
| <i>Ghi chú: Sản phẩm bị loại nếu không sử dụng nguyên liệu trong tỉnh</i> | |
| 1.2. Gia tăng giá trị | 3 Điểm |
| ☐ Không sơ chế | 0 Điểm |
| ☐ Không phân loại/sơ chế/chế tác/tạo dựng | 1 Điểm |
| ☐ Phân loại | 2 Điểm |
| ☐ Sơ chế, chế tác/tạo dựng | 3 Điểm |
| 1.3. Bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất | 3 Điểm |
| ☐ Không quan tâm đến các tác động môi trường trong quá trình sản xuất | 0 Điểm |
| ☐ Có công tác vệ sinh môi trường thường xuyên (thu gom rác thải, xử lý) | 1 Điểm |
| ☐ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) | 2 Điểm |
| ☐ Có đánh giá tác động môi trường/kế hoạch bảo vệ môi trường, có ghi hồ sơ công tác bảo vệ môi trường | 3 Điểm |
| 1.4. Tiềm năng sản xuất lại hàng loạt để phân phối | 5 Điểm |
| ☐ Không thể sản xuất lại với số lượng và chất lượng ban đầu | 0 Điểm |
| ☐ Có khả năng sản xuất lại gần đúng với số lượng và chất lượng ban đầu | 1 Điểm |
| ☐ Có khả năng sản xuất lại với số lượng và chất lượng ban đầu | 2 Điểm |
| ☐ Có chứng nhận quản lý chất lượng tiên tiến (ISO, HACCP,...) | 5 Điểm |

2. Phát triển sản phẩm	10 điểm
2.1. Nguồn gốc ý tưởng sản phẩm	4 Điểm
☐ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác (chỉ thay đổi tên sản phẩm, nhà sản xuất)	0 Điểm
☐ Phát triển dựa trên sản phẩm của nhà sản xuất khác, có thay đổi một số yếu tố	1 Điểm
☐ Tự phát triển dựa trên ý tưởng của mình (sản phẩm chưa có trên thị trường)	2 Điểm
☐ Tự phát triển dựa trên sản phẩm truyền thống hoặc ý tưởng của mình gắn với nhu cầu thị trường	4 Điểm
2.2. Tính hoàn thiện của bao bì	3 Điểm
☐ Có thêm một số yếu tố của bao bì (có đóng gói, ghi nhãn)	0 Điểm
☐ Đầy đủ các yếu tố của bao bì hoàn chỉnh (bao bì, thông tin ghi nhãn đầy đủ)	1 Điểm
☐ Bao bì phù hợp, đầy đủ các yếu tố của bao bì hoàn chỉnh, có truy xuất nguồn gốc	2 Điểm
☐ Bao bì phù hợp, đầy đủ các yếu tố của bao bì hoàn chỉnh, có truy xuất nguồn gốc, có chứng nhận bảo hộ nhãn hiệu (hoặc bảo hộ công nghiệp)	3 Điểm
2.3. Đặc điểm của bao bì	3 Điểm
<i>(Gồm: Nội dung, hình ảnh, kiểu dáng, màu sắc...)</i>	
☐ Đơn giản, không ấn tượng	0 Điểm
☐ Thông dụng, tương đối ấn tượng	1 Điểm
☐ Đẹp, rõ ràng, sắc nét, ấn tượng	2 Điểm
☐ Đẹp, rõ ràng, sắc nét, ấn tượng, sang trọng, lịch sự	3 Điểm
3. Sức mạnh của cộng đồng	9 điểm
3.1. Loại hình tổ chức sản xuất - kinh doanh	4 Điểm
☐ Hộ gia đình, Tổ hợp tác	1 Điểm
☐ Công ty TNHH MTV, doanh nghiệp tư nhân	2 Điểm
☐ Công ty TNHH hai thành viên trở lên, công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương dưới 51% hoặc Hợp tác xã tổ chức, hoạt động chưa đúng theo luật HTX 2012	3 Điểm
☐ Hợp tác xã theo luật HTX 2012 hoặc công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương từ 51% trở lên	4 Điểm
3.2. Sự tham gia của cộng đồng	3 Điểm
<i>(Lựa chọn 1 trong các trường hợp sau)</i>	
Trường hợp: Tổ hợp tác, TNHH 2TV trở lên, công ty CP, HTX:	
☐ Có < 50% thành viên quản trị (Ban giám đốc hoặc HĐQT, HĐTV) là người địa phương hoặc tổ hợp tác có số thành viên là người địa phương < 50% số thành viên tổ hợp tác	2 Điểm
☐ Có ≥ 50% thành viên quản trị (Ban giám đốc hoặc HĐQT, HĐTV) là người địa phương hoặc tổ hợp tác có số thành viên là người địa phương ≥ 50% số thành viên tổ hợp tác	3 Điểm

Trường hợp Công ty TNHH MTV, doanh nghiệp tư nhân, hộ gia đình:

- ☐ Giám đốc/Chủ hộ không phải là người địa phương 0 Điểm
☐ Giám đốc/Chủ hộ là người địa phương 1 Điểm

3.3. Kế toán

- ☐ Không có kế toán hoặc chỉ làm khi có yêu cầu 2 Điểm
☐ Có kế toán, công tác kế toán được thực hiện thường xuyên 0 Điểm
☐ Có tổ chức hệ thống kế toán 1 Điểm
2 Điểm

Tổng Điểm phần A: Điểm

Phần B: Khả năng tiếp thị (25 Điểm)

4. Tiếp thị

15 điểm

4.1. Khu vực phân phối chính

5 Điểm

- ☐ Thị trường trong huyện 0 Điểm
☐ Thị trường trong tỉnh (ngoài huyện) 1 Điểm
☐ Thị trường trong nước (ngoài tỉnh) 3 Điểm
☐ Thị trường quốc tế 5 Điểm

4.2. Tổ chức phân phối

5 Điểm

- ☐ Chỉ bán tại nơi sản xuất 0 Điểm
☐ Có đại diện hoặc đại lý phân phối 1 Điểm
☐ Có hệ thống phân phối 3 Điểm
☐ Có hệ thống phân phối hoàn chỉnh, có ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, vận hành 5 Điểm

4.3. Quảng bá sản phẩm

5 Điểm

- ☐ Không có hoạt động quảng bá 0 Điểm
☐ Có một số hoạt động quảng bá 1 Điểm
☐ Có hoạt động quảng bá thường xuyên, có website 2 Điểm
☐ Có hoạt động quảng bá thường xuyên, tham gia tích cực các hoạt động xúc tiến thương mại của Chương trình OCOP 3 Điểm
☐ Có hoạt động quảng bá thường xuyên, có website, tham gia tích cực các hoạt động xúc tiến thương mại của Chương trình OCOP 4 Điểm
☐ Có hoạt động quảng bá thường xuyên (bao gồm trên trang mạng trực tuyến), có ứng dụng công nghệ thông tin trong quảng bá 5 Điểm

5. Câu chuyện về sản phẩm

10 điểm

5.1. Câu chuyện về sản phẩm

3 Điểm

- ☐ Không có câu chuyện (hoặc có nhưng không được tư liệu hóa) 0 Điểm
☐ Có câu chuyện được tư liệu hóa (nội dung cụ thể, tư liệu trên giấy,...) nhưng chưa hoàn chỉnh 1 Điểm
☐ Có câu chuyện hoàn chỉnh được tư liệu hóa (có cốt chuyện, nội dung cụ thể, xúc tích, văn phong mạch lạc; tư liệu trên giấy,...) 3 Điểm

5.2. Trí tuệ/bản sắc địa phương**5 Điểm***Nội dung câu chuyện:*

- | | |
|--|--------|
| ☐ Giống với câu chuyện sản phẩm ở nơi khác | 0 Điểm |
| ☐ Tương đối giống câu chuyện sản phẩm ở nơi khác, có thay đổi một số yếu tố | 1 Điểm |
| ☐ Tương đối hay, phù hợp với sản phẩm | 2 Điểm |
| ☐ Thể hiện được trí tuệ/bản sắc địa phương | 3 Điểm |
| ☐ Thể hiện được trí tuệ/bản sắc địa phương phù hợp với khách hàng | 5 Điểm |

5.3. Trình bày và sử dụng**2 Điểm**

- | | |
|---|--------|
| ☐ Câu chuyện không được trình bày (kết hợp nội dung, hình ảnh,... hài hòa) | 0 Điểm |
| ☐ Câu chuyện được trình bày | 1 Điểm |
| ☐ Câu chuyện được trình bày và sử dụng (nhãn, tờ rơi,...) | 2 Điểm |

Tổng Điểm phần B: Điểm**Phần C: Chất lượng sản phẩm (40 Điểm)****6. Chất lượng sản phẩm****35 Điểm****6.1. Mức độ tinh xảo/sắc nét của sản phẩm****5 Điểm**

- | | |
|---|--------|
| ☐ Không khéo léo/nhã nhặn, không thể bán được | 0 Điểm |
| ☐ Khá khéo léo/nhã nhặn, có thể bán được | 1 Điểm |
| ☐ Khéo léo/nhã nhặn, có thể bán được, có giá trị mỹ thuật, kỹ thuật | 3 Điểm |
| ☐ Tinh xảo, có giá trị mỹ thuật, kỹ thuật, có thể bán được trong các cửa hàng lớn và xuất khẩu | 5 Điểm |

6.2. Thiết kế độc đáo**6 Điểm**

- | | |
|---|--------|
| ☐ Phong cách thiết kế phổ biến | 1 Điểm |
| ☐ Phong cách độc đáo riêng, nhưng là dạng thông thường | 4 Điểm |
| ☐ Phong cách độc đáo riêng, thể hiện trí tuệ Việt | 6 Điểm |

*Ghi chú: Nếu sản phẩm vi phạm sở hữu trí tuệ, sẽ bị loại bỏ***6.3. Cái nhìn tổng thể/thiết kế/khả năng tương thích của các yếu tố****10 Điểm***(Kiểu dáng, hoa văn hài hòa, cân đối; màu sắc đều, đẹp mắt; kết cấu cân đối, chắc chắn, bền vững; kích thước, tỷ lệ phù hợp;...)*

- | | |
|--|---------|
| ☐ Các thuộc tính và các yếu tố có vẻ không phù hợp | 0 Điểm |
| ☐ Các thuộc tính và các yếu tố đã tương thích ở mức trung bình | 2 Điểm |
| ☐ Các thuộc tính và các yếu tố đã tương thích ở mức tốt | 5 Điểm |
| ☐ Các thuộc tính và các yếu tố đã tương thích ở mức tốt, thể hiện tính truyền thống, có “hồn” | 10 Điểm |

6.4. Các tính năng của sản phẩm**5 Điểm***(Giá trị sử dụng của SP: Tranh ảnh trang trí; túi đựng mỹ phẩm; lắ tay;...)*

- ☐ Sản phẩm không có các tính năng cơ bản 0 Điểm
- ☐ SP có đủ các tính năng cơ bản để bán ở thị trường địa phương 1 Điểm
- ☐ SP có đủ các tính năng cơ bản để bán ở thị trường trong nước 3 Điểm
- ☐ Sản phẩm có đủ các tính năng cơ bản để xuất khẩu 5 Điểm

6.5. Chất lượng của nguyên liệu/thành phần**5 Điểm**

- ☐ Nguyên liệu/thành phần kém chất lượng, làm cho sản phẩm độc hại hoặc hủy hoại nguồn tài nguyên, bán có giới hạn hoặc không thể bán được trên thị trường 0 Điểm
- ☐ Vật liệu/thành phần có chất lượng trung bình, có thể bán được trên thị trường 3 Điểm
- ☐ Vật liệu chất lượng cao/thành phần, làm cho sản phẩm đẹp mắt, bán được trên thị trường và xuất khẩu 5 Điểm

6.6. Tính thực tiễn**4 Điểm**

- ☐ Người tiêu dùng không biết làm thế nào để sử dụng nó/khó sử dụng 0 Điểm
- ☐ SP có thể sử dụng, nhưng cần sử dụng thông tin/khó duy trì 1 Điểm
- ☐ Sản phẩm có thể sử dụng, dễ duy trì/bảo trì 3 Điểm
- ☐ Sản phẩm rất hữu ích, dễ duy trì/bảo trì 4 Điểm

7. Cơ hội thị trường toàn cầu**5 Điểm**

- ☐ Có thể bán tại thị trường trong huyện (có khả năng cạnh tranh thấp) 0 Điểm
- ☐ Có thể bán tại thị trường trong tỉnh (có khả năng cạnh tranh tương đối) 1 Điểm
- ☐ Có thể bán tại thị trường trong nước (có khả năng cạnh tranh cao) 3 Điểm
- ☐ Có thể bán tại thị trường quốc tế (có thể đáp ứng tiêu chuẩn Q.tế) 5 Điểm

Tổng Điểm phần C: Điểm**Kết quả****Tổng Điểm (Phần A + B + C): Điểm****Xếp hạng: Sao****Ý kiến của người đánh giá:**

.....

.....

.....

.....

....., ngày tháng năm

Người đánh giá*(Ký và ghi rõ họ tên)*

Phụ lục 4. Nhóm sản phẩm: Dịch vụ du lịch nông thôn, bán hàng
BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG SẢN PHẨM OCOP
(TẠM THỜI)

Tên sản phẩm:

Tên chủ thể sản xuất:

Địa chỉ:

Bị loại khi: Giả mạo hồ sơ hoặc không đáp ứng quy định hồ sơ xét đánh giá, phân loại

Phần A: Sản phẩm và sức mạnh cộng đồng (35 Điểm)

1. Tổ chức dịch vụ

Bảo vệ môi trường trong quá trình tổ chức dịch vụ

6 Điểm

- | | |
|--|--------|
| ☐ Có kế hoạch bảo vệ môi trường | 1 Điểm |
| ☐ Có cán bộ kiêm nhiệm quản lý môi trường, thực hiện các biện pháp phân loại và quản lý chất thải | 3 Điểm |
| ☐ Có cán bộ chuyên trách quản lý môi trường, thực hiện các biện pháp phân loại và quản lý chất thải | 6 Điểm |

2. Phát triển sản phẩm

Nguồn gốc ý tưởng sản phẩm

8 Điểm

- | | |
|---|--------|
| ☐ Phát triển dựa trên sản phẩm dịch vụ từ nơi khác | 1 Điểm |
| ☐ Tự phát triển dựa trên ý tưởng của mình | 4 Điểm |
| ☐ Tự phát triển dựa trên truyền thống/ lịch sử/ cảnh quan địa phương và nhu cầu thị trường | 8 Điểm |

3. Sức mạnh của cộng đồng

3.1. Loại hình tổ chức sản xuất - kinh doanh

9 Điểm

- | | |
|--|--------|
| ☐ Hộ gia đình, Tổ hợp tác | 1 Điểm |
| ☐ Công ty TNHH MTV, doanh nghiệp tư nhân | 3 Điểm |
| ☐ Công ty TNHH hai thành viên trở lên, công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương dưới 51% | 6 Điểm |
| ☐ Hợp tác xã theo luật HTX 2012 hoặc công ty cổ phần có vốn góp của cộng đồng địa phương từ 51% trở lên | 9 Điểm |

3.2. Sự tham gia của cộng đồng

6 Điểm

Trường hợp: Tổ hợp tác, TNHH 2TV trở lên, công ty CP, HTX:

- | | |
|---|--------|
| ☐ Có < 50% thành viên quản trị (Ban giám đốc hoặc HĐQT, HĐQT) là người trong cộng đồng (trong huyện) | 3 Điểm |
| ☐ Có ≥ 50% thành viên quản trị (Ban giám đốc hoặc HĐQT, HĐQT) là người trong cộng đồng (trong huyện) | 6 Điểm |

Trường hợp Công ty TNHH MTV, doanh nghiệp tư nhân, hộ gia đình:

- | | |
|---|--------|
| ☐ Giám đốc/Chủ hộ không phải là người địa phương | 1 Điểm |
| ☐ Giám đốc/Chủ hộ là người địa phương | 3 Điểm |

Ghi chú: Lựa chọn 1 trong các trường hợp trên

3.3. Kế toán**6 Điểm**

- ☐ Không có kế toán hoặc chỉ làm khi có yêu cầu
- ☐ Có kế toán, công tác kế toán được thực hiện thường xuyên
- ☐ Có tổ chức hệ thống kế toán

0 Điểm

3 Điểm

6 Điểm

Tổng Điểm phần A: Điểm**Phần B: Khả năng cạnh tranh (25 Điểm)****4. Tiếp thị****4.1. Khu vực phân phối chính****5 Điểm**

- ☐ Khách hàng trong huyện
- ☐ Khách hàng trong tỉnh
- ☐ Khách hàng trong nước
- ☐ Khách hàng quốc tế

0 Điểm

1 Điểm

3 Điểm

5 Điểm

4.2. Tổ chức phân phối**5 Điểm**

- ☐ Chỉ đón tiếp tại chỗ
- ☐ Có đại diện ở ngoài địa phương
- ☐ Có liên kết với các tour du lịch
- ☐ Có hệ thống đại diện hoàn chỉnh, có ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, vận hành

0 Điểm

1 Điểm

3 Điểm

5 Điểm

4.3. Quảng bá sản phẩm**5 Điểm**

- ☐ Không có hoạt động quảng bá
- ☐ Có một số hoạt động quảng bá
- ☐ Có hoạt động quảng bá thường xuyên, có website
- ☐ Có hoạt động quảng bá thường xuyên, tham gia tích cực các hoạt động xúc tiến thương mại của Chương trình OCOP
- ☐ Có hoạt động quảng bá thường xuyên, có website, tham gia tích cực các hoạt động xúc tiến thương mại của Chương trình OCOP
- ☐ Có hoạt động quảng bá thường xuyên (bao gồm trên trang mạng trực tuyến), có ứng dụng công nghệ thông tin trong quảng bá

0 Điểm

1 Điểm

2 Điểm

3 Điểm

4 Điểm

5 Điểm

5. Câu chuyện về sản phẩm**5.1. Câu chuyện về sản phẩm****3 Điểm**

- ☐ Không có câu chuyện (hoặc có nhưng không được tư liệu hóa)
- ☐ Có câu chuyện được tư liệu hóa (nội dung cụ thể, tư liệu trên giấy,...) nhưng chưa hoàn chỉnh
- ☐ Có câu chuyện hoàn chỉnh được tư liệu hóa (có cốt chuyện, nội dung cụ thể, xúc tích, văn phong mạch lạc; tư liệu trên giấy,...)

0 Điểm

1 Điểm

3 Điểm

5.2. Trí tuệ/bản sắc địa phương**5 Điểm***Nội dung câu chuyện:*

- | | |
|--|--------|
| ☐ Giống với câu chuyện sản phẩm ở nơi khác | 0 Điểm |
| ☐ Tương đối giống câu chuyện sản phẩm ở nơi khác, có thay đổi một số yếu tố | 1 Điểm |
| ☐ Tương đối hay, phù hợp với sản phẩm | 2 Điểm |
| ☐ Thể hiện được trí tuệ/bản sắc địa phương | 3 Điểm |
| ☐ Thể hiện được trí tuệ/bản sắc địa phương phù hợp với khách hàng | 5 Điểm |

5.3. Trình bày và sử dụng**2 Điểm**

- | | |
|---|--------|
| ☐ Câu chuyện không được trình bày (kết hợp nội dung, hình ảnh,... hài hòa) | 0 Điểm |
| ☐ Câu chuyện được trình bày | 1 Điểm |
| ☐ Câu chuyện được trình bày và sử dụng (nhãn, tờ rơi,...) | 2 Điểm |

Tổng Điểm phần B: Điểm**Phần C: Chất lượng sản phẩm (40 Điểm)****6. Vị trí, kiến trúc****6.1. Vị trí****1,5 Điểm**

- | | |
|--|----------|
| ☐ Thuận lợi, dễ tiếp cận | 0 Điểm |
| ☐ Vị trí tốt, gần nguồn tài nguyên du lịch | 0,5 Điểm |
| ☐ Vị trí rất tốt, liền kề khu vực có tài nguyên du lịch | 1,0 Điểm |
| ☐ Vị trí đặc biệt, trong khu vực có tài nguyên du lịch | 1,5 Điểm |

6.2. Kiến trúc**1,5 Điểm**

Chỉ đánh giá chỉ tiêu này khi đạt đầy đủ các yêu cầu sau: (1) Phù hợp với môi trường cảnh quan thiên nhiên; (2) có ranh giới bằng hàng rào tự nhiên hoặc nhân tạo; (3) khu vực lưu trú được xây dựng thành cụm, các cơ sở lưu trú cách nhau 10 m, cách nơi thu gom rác 100 m; (4) hệ thống giao thông nội bộ đảm bảo tiếp cận tới các khu dịch vụ; (5) các công trình xây dựng vững chắc, đảm bảo an ninh, an toàn; (6) khu vực dịch vụ bố trí hợp lý, thuận tiện và có đường cho xe lăn của người tàn tật; (7) có biển chỉ dẫn hướng đường và các khu vực dịch vụ đặt ở nơi dễ thấy, có đèn chiếu sáng vào ban đêm; (8) có sân vườn và có cây xanh đặt ở các khu vực dịch vụ và công cộng.

- | | |
|---|----------|
| ☐ Không hài hòa/kiểu dáng không phù hợp/kém thân thiện với môi trường | 0,0 Điểm |
| ☐ Hài hòa, kiểu dáng đẹp, thân thiện với môi trường | 0,5 Điểm |
| ☐ Hài hòa, kiểu dáng đẹp, thân thiện với môi trường; có tính dân tộc, có khả năng phục vụ người khuyết tật | 1,0 Điểm |
| ☐ Độc đáo, hấp dẫn, thẩm mỹ cao; có khu vực phục vụ đặc biệt | 1,5 Điểm |

6.3. Môi trường, cảnh quan**1,0 Điểm**

- | | |
|--|----------|
| ☐ Môi trường, cảnh quan thiên nhiên trung bình | 0,0 Điểm |
| ☐ Môi trường, cảnh quan thiên nhiên tương đối đẹp | 0,5 Điểm |
| ☐ Môi trường, cảnh quan thiên nhiên đẹp | 1,0 Điểm |

6.4. Quy mô buồng ngủ**3,0 Điểm****Số lượng:**

- | | |
|--|-----------|
| ☐ Dưới 50 buồng ngủ | 0,25 Điểm |
| ☐ Từ 50-80 buồng ngủ | 0,5 Điểm |
| ☐ Từ 81-99 buồng ngủ | 0,75 Điểm |
| ☐ Từ 100-149 buồng ngủ | 1,0 Điểm |
| ☐ Từ 150-199 buồng ngủ | 1,25 Điểm |
| ☐ Từ từ 200 buồng ngủ trở lên | 1,5 Điểm |

Diện tích:

- | | |
|--|-----------|
| ☐ Buồng đơn $< 9m^2$, buồng đôi $< 12m^2$, phòng vệ sinh $< 3m^2$ | 0,25 Điểm |
| ☐ Buồng đơn $\geq 9m^2$ đến $< 12m^2$, buồng đôi $\geq 12m^2$ đến $< 14m^2$, phòng vệ sinh $\geq 3m^2$ | 0,5 Điểm |
| ☐ Buồng đơn $\geq 12m^2$ đến $< 14m^2$, buồng đôi $\geq 14m^2$ đến $< 18m^2$, phòng vệ sinh $\geq 4m^2$ | 0,75 Điểm |
| ☐ Buồng đơn $\geq 14m^2$ đến $< 16m^2$, buồng đôi $\geq 18m^2$ đến $< 20m^2$, phòng vệ sinh $\geq 4m^2$ | 1,0 Điểm |
| ☐ Buồng đơn $\geq 16m^2$ đến $< 18m^2$, buồng đôi $\geq 20m^2$ đến $< 26m^2$, phòng vệ sinh $\geq 5m^2$ | 1,25 Điểm |
| ☐ Buồng đơn $\geq 16m^2$ đến $< 18m^2$, buồng đôi $\geq 20m^2$ đến $< 26m^2$, phòng vệ sinh $\geq 5m^2$ | 1,5 Điểm |

6.5. Sảnh đón tiếp**2,5 Điểm**

Chỉ đánh giá chỉ tiêu này khi đạt đầy đủ các yêu cầu sau: (1) Sảnh đón tiếp gần cổng chính; (2) Phòng vệ sinh nam, nữ riêng

Diện tích:

- | | |
|---|-----------|
| ☐ Diện tích $< 35m^2$ | 0,0 Điểm |
| ☐ Diện tích $\geq 35m^2$ đến $< 60m^2$ | 0,5 Điểm |
| ☐ Diện tích $\geq 60m^2$ đến $< 100m^2$ | 0,75 Điểm |
| ☐ Diện tích $\geq 100m^2$ đến $< 120m^2$ | 1,0 Điểm |
| ☐ Diện tích $\geq 120m^2$ đến $< 150m^2$ | 1,25 Điểm |
| ☐ Diện tích $\geq 150m^2$ | 1,5 Điểm |

Khu vực phụ trợ liên quan khác

- | | |
|--|-----------|
| ☐ Có phòng vệ sinh cho người khuyết tật hoặc có khu vực hút thuốc riêng | 0,75 Điểm |
| ☐ Có phòng vệ sinh cho người khuyết tật và khu vực hút thuốc riêng | 1,0 Điểm |

6.6. Diện tích buồng ngủ, phòng vệ sinh trong các cơ sở lưu trú trong làng du lịch 2,25 Điểm

Buồng ngủ:

- ☐ Buồng 1 giường đơn 9m². Buồng 1 giường đôi hoặc 2 giường đơn 12m² 0,25 Điểm
- ☐ Buồng 1 giường đơn 12m². Buồng 1 giường đôi hoặc 2 giường đơn 14 m² 0,5 Điểm
- ☐ Buồng 1 giường đơn 14m². Buồng 1 giường đôi hoặc 2 giường đơn 18m² 0,75 Điểm
- ☐ Buồng 1 giường đơn 16m². Buồng 1 giường đôi hoặc 2 giường đơn 20m². Buồng đặc biệt 36m² (không bao gồm phòng vệ sinh và ban công) 1,0 Điểm
- ☐ Buồng 1 giường đơn 18m². Buồng 1 giường đôi hoặc 2 giường đơn 26m². Buồng đặc biệt 50m² (không bao gồm phòng vệ sinh và ban công) 1,25 Điểm

Phòng vệ sinh:

- ☐ Phòng vệ sinh 3 m² 0,25 Điểm
- ☐ Phòng vệ sinh 4 m² 0,5 Điểm
- ☐ Phòng vệ sinh 5 m² 0,75 Điểm
- ☐ Phòng vệ sinh 6 m² 1,0 Điểm

6.7. Nhà hàng, bar 1 Điểm

Chỉ đánh giá chỉ tiêu này khi đạt đầy đủ các yêu cầu sau: (1) Một nhà hàng có quầy bar; (2) Phòng vệ sinh nam và nữ riêng.

- ☐ Một nhà hàng có quầy bar 0,25 Điểm
- ☐ Một nhà hàng phục vụ món ăn Âu, Á chung. Một nhà hàng ăn nhanh. 0,5 Điểm
- ☐ Hai nhà hàng phục vụ món ăn Âu, Á riêng. Một nhà hàng ăn nhanh. Một quán cà phê. Phòng ăn cho nhân viên phục vụ. 0,75 Điểm
- ☐ Hai nhà hàng phục vụ món ăn Âu, Á riêng. Một nhà hàng ăn nhanh. Một quán cà phê. Một nhà hàng đặc sản. 1,0 Điểm

6.8. Bếp, kho 1,75 Điểm

Chỉ đánh giá chỉ tiêu này khi “Bếp” đạt đầy đủ các yêu cầu sau: (1) Diện tích bếp phù hợp với quy mô nhà hàng; (2) Dây truyền trong bếp và giữa bếp với nhà hàng hợp lý; (3) Có khu vực chế biến món ăn; (4) Có khu vực soạn chia thức ăn (phòng đệm giữa bếp và nhà hàng); (5) Có phòng vệ sinh cho nhân viên bếp.

Bếp:

- ☐ Bố trí bếp gần nhà hàng. Thông gió tốt. Có vật dụng để ngăn chặn động vật, côn trùng gây hại 0,25 Điểm
- ☐ Bố trí bếp gần nhà hàng. Thông gió tốt. Có vật dụng để ngăn chặn động vật, côn trùng gây hại. Khu vực sơ chế và chế biến nhiệt được tách riêng 0,5 Điểm

- ☐ Có phòng đệm, đảm bảo cách âm, cách nhiệt, cách mùi giữa bếp và phòng ăn. Hệ thống hút mùi hoạt động tốt. Có lối chuyển rác tách biệt. Lối thoát hiểm và thông gió tốt. 1,0 Điểm
- ☐ Có tách biệt khu vực bếp Âu, bếp Á, bếp bánh, bếp nguội, bếp nhân viên. 1,25 Điểm

Kho:

- ☐ Có kho bảo quản nguyên vật liệu, thực phẩm, thiết bị dự phòng 0,25 Điểm
- ☐ Các kho lạnh (theo loại thực phẩm). 0,5 Điểm

6.9. Phòng họp, phòng hội thảo, phòng hội nghị 1,25 Điểm

- ☐ Khuyến khích có phòng họp 0,25 Điểm
- ☐ Có một phòng họp 0,5 Điểm
- ☐ Có một phòng họp. Có một phòng hội thảo 0,75 Điểm
- ☐ Một phòng hội nghị có phòng phiên dịch (cabin). Hai phòng họp 1,0 Điểm
- ☐ Một phòng hội nghị có phòng phiên dịch (cabin). Hai phòng họp. Một phòng hội thảo 1,25 Điểm

6.10. Khu vực mua sắm hàng hoá, lưu niệm 1,0 Điểm

- ☐ Có cửa hàng tại khu vực trung tâm dịch vụ 0,25 Điểm
- ☐ Có cửa hàng tại khu vực trung tâm dịch vụ. Có siêu thị 0,5 Điểm
- ☐ Có một phòng họp. Có một phòng hội thảo 0,75 Điểm
- ☐ Có cửa hàng tại khu vực trung tâm dịch vụ. Có siêu thị. Các cửa hàng bán hàng hóa độc đáo, chất lượng cao 1,0 Điểm

6.11. Bãi cắm trại 1,0 Điểm

- ☐ Bố trí thành các khu riêng biệt 0,25 Điểm
- ☐ Số đơn vị trại không quá 20% số buồng của làng du lịch (mỗi đơn vị trại có ổ cắm điện riêng). Một phòng vệ sinh nam và một phòng vệ sinh nữ cho 10 đơn vị trại. Một phòng tắm có vòi hoa sen cho 5 đơn vị trại. Một chậu rửa mặt có gương soi cho 5 đơn vị trại. Một vòi nước ngoài trời cho 20 đơn vị trại. Một nhà hàng ăn nhanh. Có khu vực dành cho các hoạt động thể thao, giải trí 0,75 Điểm
- ☐ Có khu vực đón tiếp riêng. Một phòng điện thoại. Một nhà hàng ăn uống. Khu vui chơi cho trẻ em 1,0 Điểm

6.12. Nơi để xe 0,75 Điểm

Chỉ đánh giá chỉ tiêu này khi đạt đầy đủ các yêu cầu sau: (1) Vị trí thuận tiện; (2) Diện tích tính bình quân 10m²/buồng ngủ; (3) Đảm bảo ánh sáng và phương tiện phòng chống cháy nổ.

- ☐ Diện tích nơi để xe tính bình quân 10m²/buồng ngủ 0,25 Điểm
- ☐ Diện tích nơi để xe tính bình quân 15m²/buồng ngủ 0,5 Điểm
- ☐ Diện tích nơi để xe tính bình quân 20m²/buồng ngủ 0,75 Điểm

6.13. Khu vực dành cho cán bộ, nhân viên**1,0 Điểm**

- ☐ Có phòng làm việc của người quản lý và các bộ phận chức năng 0,25 Điểm
- ☐ Có phòng làm việc của người quản lý và các bộ phận chức năng. Có phòng thay quần áo. Có phòng vệ sinh nam và nữ riêng 0,5 Điểm
- ☐ Có phòng làm việc của người quản lý và các bộ phận chức năng. Có phòng thay quần áo. Có phòng vệ sinh nam và nữ riêng. Có phòng họp nội bộ. Có phòng tắm. Có nhà ăn nhân viên. 0,75 Điểm
- ☐ Có phòng làm việc của người quản lý và các bộ phận chức năng. Có phòng thay quần áo. Có phòng vệ sinh nam và nữ riêng. Có phòng họp nội bộ. Có phòng tắm. Có nhà ăn nhân viên. Có phòng thư giãn. 1,0 Điểm

6.14. Phòng y tế**0,5 Điểm**

- ☐ Tủ thuốc và một số loại thuốc sơ cứu còn hạn sử dụng 0,25 Điểm
- ☐ Phòng y tế có bác sỹ trực 0,5 Điểm

6.15. Phòng giữ trẻ**0,75 Điểm**

- ☐ Có phòng giữ trẻ 0,25 Điểm
- ☐ Có phòng giữ trẻ. Có phòng chơi cho trẻ 0,5 Điểm
- ☐ Có phòng chơi cho trẻ. Có khu vui chơi ngoài chơi cho trẻ 0,75 Điểm

7. Trang thiết bị tiện nghi

Chỉ đánh giá chỉ tiêu này khi đạt đầy đủ các yêu cầu sau: (1) Trang thiết bị, tiện nghi các khu vực dịch vụ đảm bảo đầy đủ, hoạt động tốt, chất lượng phù hợp với từng hạng, bài trí hợp lý, trang trí hài hòa, khuyến khích có tính dân tộc; (2) Hệ thống điện chiếu sáng đảm bảo yêu cầu từng khu vực, cung cấp điện 24/24 h, có hệ thống điện dự phòng; (3) Hệ thống nước cung cấp đủ nước sạch và nước cho chữa cháy, có hệ thống dự trữ nước, hệ thống thoát nước đảm bảo vệ sinh môi trường; (4) Hệ thống thông gió hoạt động tốt; (5) Hệ thống phương tiện thông tin liên lạc đầy đủ và hoạt động tốt; (6) Có phương tiện giao thông nội bộ; (7) Trang thiết bị phòng chống cháy nổ theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

7.1. Chất lượng**1,25 Điểm**

- ☐ Chất lượng tốt. Bài trí hợp lý. Trang trí hài hòa. Hoạt động tốt. 0,5 Điểm
- ☐ Chất lượng tốt. Bài trí hợp lý. Trang trí hài hòa. Hoạt động tốt. Đồng bộ 0,75 Điểm
- ☐ Chất lượng cao. Trang trí đẹp. Khuyến khích mang tính dân tộc 1,0 Điểm
- ☐ Hiện đại, sang trọng. Bài trí nghệ thuật 1,25 Điểm

7.2. Khu vực sảnh đón tiếp**1,0 Điểm**

Chỉ đánh giá chỉ tiêu này khi đạt đầy đủ các yêu cầu sau:: (1) Quầy lễ tân (thực hiện các chức năng đặt buồng, đón tiếp, thanh toán, tổng đài điện thoại); (2) Điện thoại, fax, máy vi tính, sổ sách, sơ đồ buồng; (3) Bàn ghế tiếp khách; (4) Két an toàn; (5) Bảng niêm yết giá và tỷ giá ngoại tệ; (6) Cửa ra vào bố trí thuận tiện.

- ☐ Có phòng giữ hành lý cho khách 0,25 Điểm
- ☐ Mái đón tại cửa ra vào. Đường cho xe vận chuyển hành lý. Xe đẩy cho người khuyết tật. Quầy bar sảnh. Thiết bị phục vụ thanh toán thẻ tín dụng. Phòng vệ sinh có máy sấy tay. 0,5 Điểm
- ☐ Quầy lễ tân được tổ chức thành các quầy, phân theo chức năng. Phòng vệ sinh có máy sấy tay và khăn lau tay. 0,75 Điểm
- ☐ Quầy làm thủ tục cho khách đặc biệt. Internet không dây 1,0 Điểm

7.3. Buồng ngủ**1,0 Điểm**

- ☐ Đệm dày 20 cm. Đèn đầu giường chỉnh được độ sáng. Giấy hoặc nút lau giày. Bàn chải quần áo. Túi kim chỉ. Bàn ghế làm việc có gương soi và đèn bàn 0,25 Điểm
- ☐ Giường đơn 1,2mx2m, giường đôi 1,6mx2m. Rèm cửa sổ ba lớp (có lớp chắn sáng). Gương soi cả người. Tranh ảnh nghệ thuật treo tường. Bộ đồ ăn trái cây, dụng cụ mở bia, rượu. Ấm siêu tốc. Tách cà phê. Két an toàn cho 50% số phòng. Bảng điều khiển thiết bị điện. Cặp đựng tài liệu. 0,5 Điểm
- ☐ Đầy đủ các trang thiết bị như trên kèm theo tivi, két an toàn cho 100% số phòng, hộp giấy ăn, máy fax, internet tốc độ cao. 0,75 Điểm
- ☐ Đầy đủ các trang thiết bị như trên kèm theo ổ khóa điện tử dùng thẻ 1,0 Điểm

7.4. Phòng vệ sinh trong buồng ngủ**1,0 Điểm**

Chỉ đánh giá chỉ tiêu này khi đạt đầy đủ các yêu cầu sau:: Tường ốp gạch men cao 1,5 m; sàn lát bằng vật liệu chống trơn; Ổ cắm điện an toàn; Chậu rửa mặt và gương soi, vòi nước, nước nóng, vòi tắm hoa sen; Móc treo quần áo, giá để khăn tắm; Bàn cầu, giấy vệ sinh; Thùng rác có nắp; Thiết bị thông gió; Đèn trên gương soi; Vật dụng cho một khách: cốc thủy tinh, xà phòng, dầu gội đầu, khăn mặt, khăn tắm, kem đánh răng, bàn chải đánh răng.

- ☐ Có thêm máy sấy tóc 0,25 Điểm
- ☐ Có thêm máy sấy tóc, bệ đặt chậu rửa mặt, vòi nước di động, phòng tắm đứng hoặc bồn tắm có rèm che, đèn trần, khăn chùi chân, áo choàng, sữa tắm, bông tắm. 0,5 Điểm
- ☐ Có thêm máy sấy tóc, bệ đặt chậu rửa mặt, vòi nước di động cạnh, kem dưỡng da, khăn lau tay, bồn tắm có rèm che, dây phơi quần áo. 0,75 Điểm
- ☐ Có thêm máy sấy tóc, bệ đặt chậu rửa mặt, vòi nước di động cạnh, kem dưỡng da, nước hoa, khăn lau tay, phòng tắm đứng cho 30% số buồng và bồn tắm có rèm che cho 100% số buồng. 1,0 Điểm

7.5. Nhà hàng, bar, bếp, kho**0,75 Điểm**

Chỉ đánh giá chỉ tiêu này khi đảm bảo có đầy đủ: Bàn ghế, dụng cụ và tủ đựng dụng cụ phục vụ ăn uống; Tủ lạnh, trang thiết bị chế biến thực phẩm và đồ uống; Chậu rửa dụng cụ ăn uống; Hệ thống thoát nước chìm; Dụng cụ và chất tẩy rửa vệ sinh; Thùng đựng rác có nắp; Ánh sáng hoặc chiếu sáng tốt; Thông gió tốt. Thiết bị hút mùi; Thiết bị thông gió; Phòng đệm giữa bếp và nhà hàng nếu liên kề; Sàn lát bằng vật liệu chống trơn; Trang thiết bị chế biến món ăn; Chậu rửa dụng cụ chế biến và phục vụ ăn uống; Xà phòng; Hệ thống thoát nước chìm; Dụng cụ và chất tẩy rửa vệ sinh; Mặt bàn soạn chia, sơ chế, chế biến món ăn làm bằng vật liệu không thấm nước; Giá để dụng cụ chế biến và phục vụ ăn uống; Thùng rác có nắp.

- ☐ Mặt bàn soạn chia, sơ chế, chế biến món ăn làm bằng vật liệu không thấm nước; Chậu rửa cho sơ chế, chế biến riêng; Có thiết bị chắn lọc rác, mỡ; Hệ thống hút mùi hoạt động tốt; Điều hoà không khí cho nhà hàng, bar; Trang thiết bị phục vụ ăn sáng tự chọn; Trang thiết bị phục vụ ăn tại buồng ngủ. **0,25 Điểm**
- ☐ Trang thiết bị phục vụ tiệc cao cấp; Trang thiết bị phục vụ ăn uống cho nhân viên; Trang thiết bị, dụng cụ chế biến bánh, đồ nguội. **0,5 Điểm**
- ☐ Trang thiết bị chế biến, phục vụ món ăn, và các loại rượu đặc sản; **0,75 Điểm**

7.6. Phương tiện vận chuyển thực phẩm**0,5 Điểm**

- ☐ Có phương tiện vận chuyển thực phẩm **0,25 Điểm**
- ☐ Có phương tiện vận chuyển thực phẩm chuyên dùng **0,5 Điểm**

7.7. Phòng họp, phòng hội thảo, phòng hội nghị**1,0 Điểm**

- ☐ Trang thiết bị phục vụ hội thảo **0,25 Điểm**
- ☐ Bàn ghế, micro, máy chiếu, màn hình. Trang thiết bị văn phòng **0,5 Điểm**
- ☐ Trang thiết bị phục vụ hội nghị, hội thảo. Điều hoà không khí. Hệ thống thông gió tốt. Sơ đồ, biển chỉ dẫn và đèn báo thoát hiểm. **0,75 Điểm**
- ☐ Trang thiết bị phục vụ dịch thuật ít nhất bốn ngôn ngữ. Hệ thống chiếu sáng điều chỉnh được độ sáng. Khuyến khích có hệ thống thiết bị họp trực tuyến **1,0 Điểm**

7.8. Hệ thống lọc nước và thu gom xử lý chất thải**0,75 Điểm**

- ☐ Khoảng cách giữa khu thu gom rác và khu lưu trữ 100 m. Có hệ thống xử lý nước thải. **0,25 Điểm**
- ☐ Có thêm các loại thùng rác phục vụ phân loại rác thải. **0,5 Điểm**
- ☐ Có thêm các loại thùng rác phục vụ phân loại rác thải. Có thêm hệ thống xử lý rác thải **0,75 Điểm**

7.9. Hệ thống điện**0,5 Điểm**

Chỉ đánh giá chỉ tiêu này khi: Hệ thống điện chiếu sáng đảm bảo yêu cầu từng khu vực, cung cấp điện 24/24h, có hệ thống điện dự phòng;

☐ Máy phát điện đủ cho điều hòa không khí khu lưu trú, ăn uống 0,25 Điểm

☐ Máy phát điện đủ cho tất cả các khu vực dịch vụ và các thiết bị điện 0,5 Điểm

8. Dịch vụ và mức độ phục vụ**8.1. Dịch vụ****1,5 Điểm**

Phải có khu chơi thể thao (Karaoke, bi-a, bóng bàn, cầu lông, bóng chuyền,...); giữ tiền và đồ quý; bưu chính, viễn thông; đánh thức khách; chuyển hành lý cho khách; giặt là; cho thuê văn hóa phẩm, dụng cụ thể thao.

☐ Phòng tập thể hình, dịch vụ vận chuyển, Internet, dịch vụ ăn uống 0,25 Điểm

☐ Bao gồm ý trên; chăm sóc sức khỏe, chăm sóc sắc đẹp, bồn bơi, phòng chơi bài 0,75 Điểm

☐ Bao gồm 2 ý trên; bar đêm, biểu diễn ca nhạc, phục vụ người tàn tật; có chuyên gia huấn luyện một số môn thể thao, giải trí; sân tennis 1,0 Điểm

☐ Bao gồm 3 ý trên; trung tâm mua sắm; dịch vụ thẩm mỹ; điều dưỡng; có chuyên gia hướng dẫn một hoặc một số hoạt động giải trí (nấu ăn, trồng cây cảnh, tập thể hình, học vẽ, điêu khắc,...); thư viện; một hoặc một số môn thể thao trong nhà và ngoài trời (bóng ném, sân tập gôn,...) 1,5 Điểm

8.2. Chất lượng dịch vụ**1,0 Điểm**

☐ Đúng quy trình kỹ thuật, nghiệp vụ; thái độ thân thiện 0,25 Điểm

☐ Bao gồm ý trên; tay nghề kỹ thuật cao 0,5 Điểm

☐ Bao gồm 2 ý trên; phối hợp chặt chẽ giữa các bộ phận trong phục vụ khách; có tình chuyên nghiệp trong phục vụ 0,75 Điểm

☐ Bao gồm 3 ý trên; chất lượng phục vụ hoàn hảo; nhanh nhẹn, nhiệt tình, chu đáo 1,0 Điểm

8.3. Mức độ phục vụ của các dịch vụ**1,25 Điểm**

☐ Lễ tân, bảo vệ trực 24/24 h; vận chuyển hành lý; vệ sinh buồng ngủ một ngày một lần; thay ga bọc chăn, bọc đệm và vỏ gối hai ngày một lần hoặc khi có khách mới; thay khăn mặt, khăn tắm một ngày một lần; có bảng hướng dẫn khách bảo vệ môi trường đặt trong buồng ngủ; phục vụ món ăn, đồ uống đơn giản, dễ chế biến từ 6 h đến 22 h 0,25 Điểm

☐ Bao gồm ý trên; phục vụ ăn một ngày ba bữa 0,5 Điểm

☐ Bao gồm 2 ý trên; nhân viên trực buồng 24/24 h; thay ga bọc chăn, bọc đệm và vỏ gối một ngày một lần; phục vụ ăn uống từ 6h đến 24 h; phục vụ món ăn, đồ uống phong phú, chất lượng tốt; ăn sáng tự chọn; phục vụ ăn uống tại buồng ngủ. 0,75 Điểm

- | | |
|---|-----------|
| ☐ Bao gồm 3 ý trên; vệ sinh buồng ngủ một ngày 2 lần; thay khăn mặt, khăn tắm, khăn lau tay, khăn chùi chân 2 lần/ngày; trong buồng ngủ: đặt hoa quả tươi khi có khách, đặt một loại tạp chí, đặt trà, cà phê, đường, sữa túi nhỏ miễn phí, phục vụ ăn uống giải trí 24/24h, phục vụ món ăn, đồ uống cao cấp, phục vụ tiệc cao cấp | 1,0 Điểm |
| ☐ Bao gồm 4 ý trên; hai loại tạp chí; phục vụ các loại rượu, món căn và đồ uống đặc biệt; có đầu bếp chuyên nghiệp, phục vụ ăn uống đặc sản | 1,25 Điểm |

9. Người quản lý và nhân viên phục vụ

9.1. Trình độ chuyên môn nghiệp vụ, ngoại ngữ, vi tính 6,25 Điểm

1) Người quản lý

Phải có kiến thức về quản lý lưu trú du lịch, an ninh an toàn, phòng chống cháy nổ, bảo vệ môi trường và vệ sinh an toàn thực phẩm hoặc có chứng chỉ VTCB (Hội đồng cấp chứng chỉ ngành du lịch Việt Nam)

Trình độ:

- | | |
|--|-----------|
| ☐ Tốt nghiệp trình độ Trung cấp | 0,25 Điểm |
| ☐ Tốt nghiệp trình độ Đại học | 0,5 Điểm |

Kinh nghiệm:

- | | |
|--|-----------|
| ☐ 1 năm kinh nghiệm | 0,25 Điểm |
| ☐ 2 năm kinh nghiệm | 0,5 Điểm |
| ☐ 4 năm kinh nghiệm | 0,75 Điểm |
| ☐ 5 năm kinh nghiệm | 1,0 Điểm |

Trình độ ngoại ngữ:

- | | |
|--|-----------|
| ☐ Giao tiếp tốt 1 ngoại ngữ (trong phạm vi nghề) | 0,5 Điểm |
| ☐ Thông thạo 1 ngoại ngữ | 0,75 Điểm |
| ☐ Thông thạo 1 ngoại ngữ, và giao tiếp tốt 1 ngoại ngữ khác | 1,0 Điểm |

2) Trưởng các bộ phận:

Phải có kiến thức về quản lý lưu trú du lịch, an ninh an toàn, phòng chống cháy nổ, bảo vệ môi trường và vệ sinh an toàn thực phẩm hoặc có chứng chỉ VTCB (Hội đồng cấp chứng chỉ ngành du lịch Việt Nam); sử dụng tốt vi tính văn phòng

Trình độ:

- | | |
|--|-----------|
| ☐ Tốt nghiệp trình độ sơ cấp nghề | 0,25 Điểm |
| ☐ Tốt nghiệp trình độ Cao đẳng, Đại học | 0,5 Điểm |

Kinh nghiệm:

- | | |
|--|-----------|
| ☐ 1 năm kinh nghiệm | 0,25 Điểm |
| ☐ 2 năm kinh nghiệm | 0,5 Điểm |
| ☐ 3 năm kinh nghiệm | 0,75 Điểm |
| ☐ 4 năm kinh nghiệm | 1,0 Điểm |

Trình độ ngoại ngữ:

- | | |
|--|-----------|
| ☐ Giao tiếp tốt 1 ngoại ngữ | 0,25 Điểm |
| ☐ Thông thạo 1 ngoại ngữ | 0,5 Điểm |
| ☐ Thông thạo 1 ngoại ngữ, và giao tiếp tốt 1 ngoại ngữ khác | 0,75 Điểm |

3) Nhân viên phục vụ:

Phải có kiến thức về nghiệp vụ du lịch; sử dụng được vi tính văn phòng

Trình độ:

- | | |
|--|-----------|
| ☐ 20% nhân viên có chứng chỉ nghề hoặc chứng chỉ của VTCB | 0,0 Điểm |
| ☐ 50% nhân viên có chứng chỉ nghề hoặc chứng chỉ của VTCB | 0,25 Điểm |
| ☐ 70% nhân viên có chứng chỉ nghề hoặc chứng chỉ của VTCB | 0,5 Điểm |
| ☐ 90% nhân viên có chứng chỉ nghề hoặc chứng chỉ của VTCB | 0,75 Điểm |

Trình độ ngoại ngữ (nhân viên trực tiếp phục vụ khách):

- | | |
|--|-----------|
| ☐ Giao tiếp tốt 1 ngoại ngữ (trong phạm vi nghề) | 0,25 Điểm |
| ☐ Thông thạo 1 ngoại ngữ | 0,5 Điểm |
| ☐ Thông thạo 1 ngoại ngữ, và giao tiếp tốt 1 ngoại ngữ khác | 0,75 Điểm |

9.2. Trang phục**1,5 Điểm**

- | | |
|--|----------|
| ☐ Kiểu dáng phù hợp với chức danh và vị trí công tác, màu sắc hài hòa, thuận tiện | 0,5 Điểm |
| ☐ Bao gồm ý trên; chất liệu tốt, kiểu dáng đẹp, phù hợp với môi trường và tạo phong cách riêng của làng du lịch | 1,0 Điểm |
| ☐ Bao gồm 2 ý trên; được phục vụ, giặt là trong làng du lịch | 1,5 Điểm |

Tổng Điểm phần C: Điểm

Kết quả

Tổng Điểm (Phần A + B + C): Điểm

Xếp hạng: Sao

Ý kiến của người đánh giá:

.....

.....

.....

.....

.....

....., ngày tháng năm

Người đánh giá
(Ký và ghi rõ họ tên)